

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

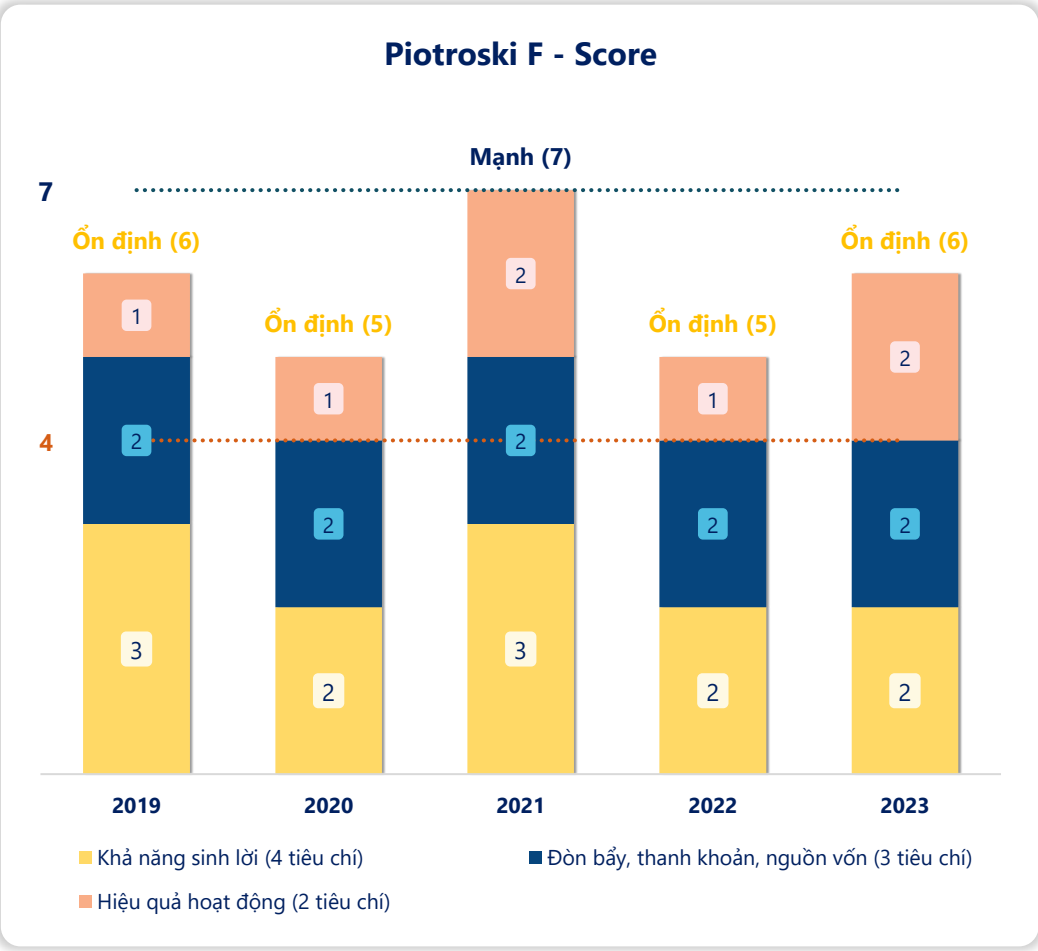
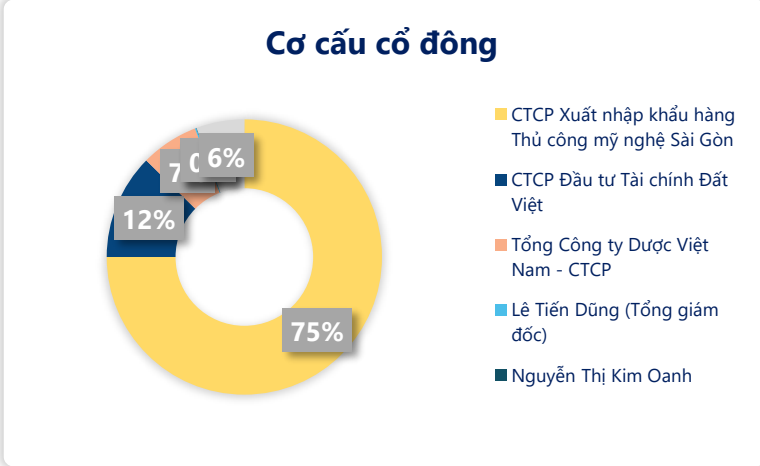
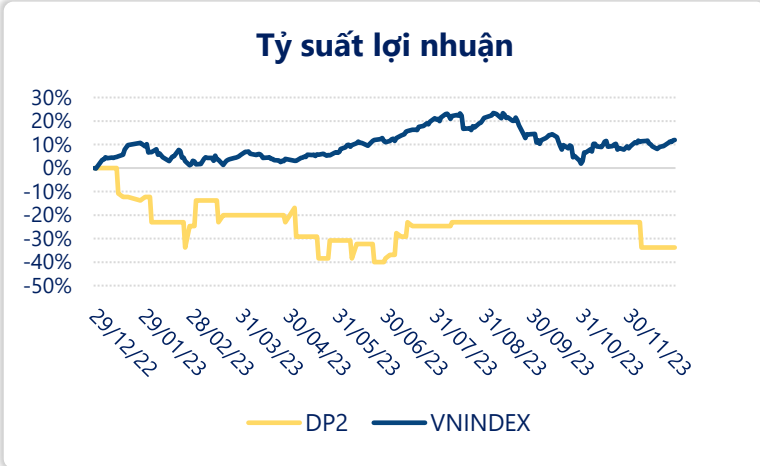
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-14.0%	-14.0%	4.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
193	YoY
tỷ VNĐ	▲ 5.00
	▲ 2.7%

LN sau thuế	2023
-24.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.20
	▼ 1.3%

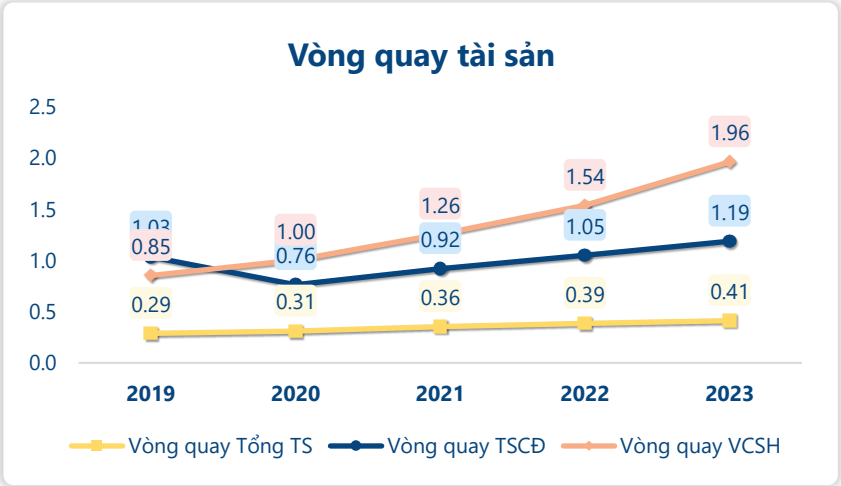
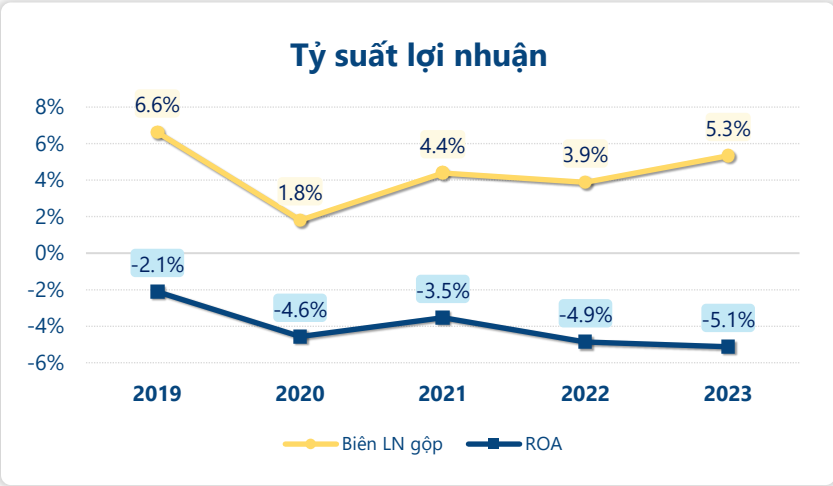
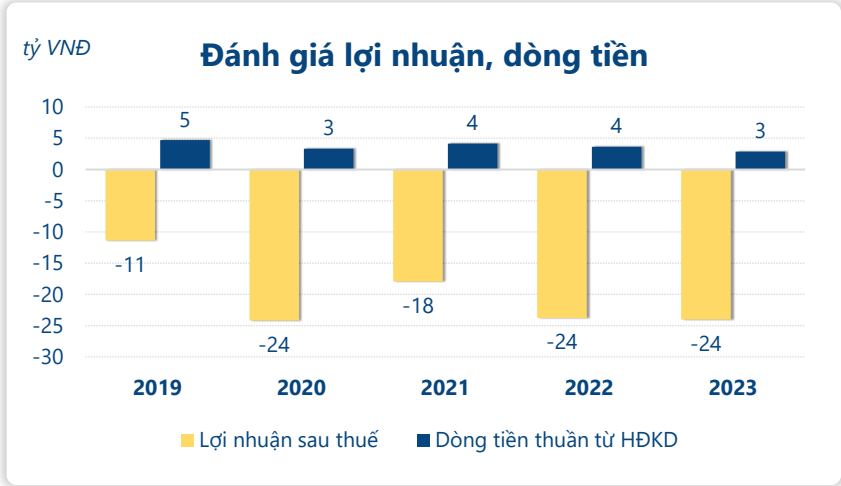


Năm 2023, F-Score của DP2 đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

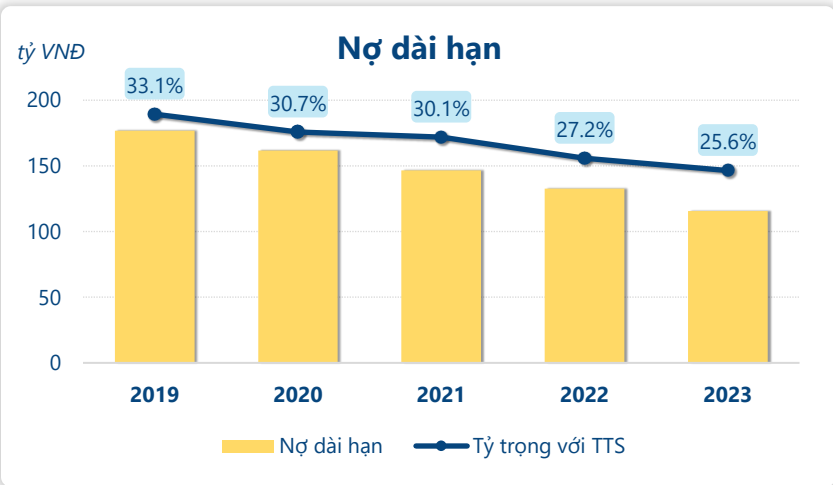
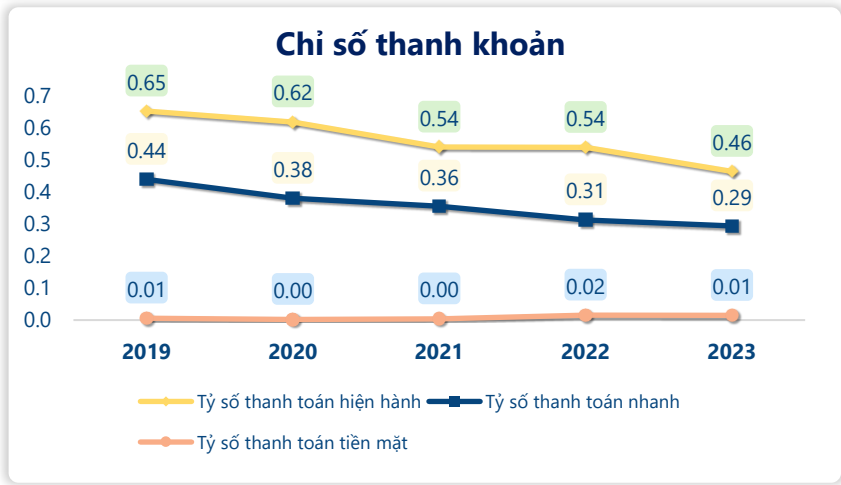
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DP2**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	451	487	-7.3%
Tài sản ngắn hạn	116	131	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	3.58	3.76	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	68.4	66.2	3.3%
Hàng tồn kho	42.4	55.1	-23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	6.33	-78.9%
Tài sản dài hạn	336	356	-5.6%
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	0.0%
Tài sản cố định	152	173	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.91	1.91	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.3	14.5	5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	376	-3.1%
Nợ ngắn hạn	249	244	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.3	68.8	22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	36.8	-49.7%
Nợ dài hạn	116	133	-12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.7	38.7	-43.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	86.6	111	-21.7%
Vốn chủ sở hữu	86.4	110	-21.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	155	165	180	188	193
Giá vốn hàng bán	145	162	172	181	183
Lợi nhuận gộp	10.3	2.98	7.89	7.30	10.3
Doanh thu HĐTC	0.15	0.07	0.19	3.55	0.05
Chi phí TC	5.23	10.9	12.1	14.9	15.8
Chi phí lãi vay	5.21	10.4	12.0	13.9	15.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.95	3.42	2.95	3.81	4.28
Chi phí QLDN	11.3	12.4	11.5	13.2	13.5
LN thuần từ HĐKD	-10.0	-23.7	-18.5	-21.0	-23.3
Lợi nhuận khác	-1.35	-0.54	0.56	-2.70	-0.77
LN trước thuế	-11.4	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0
Lợi nhuận sau thuế	-11.4	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0
LNST của CĐ cty mẹ	-11.4	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.71	3.32	4.13	3.65	2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.58	-0.04	0.00	0.01	-1.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.06	-3.99	-3.78	-0.66	-1.50
Tiền đầu kỳ	1.92	1.11	0.41	0.77	3.76
Lưu chuyển tiền thuần	-0.80	-0.71	0.36	2.99	-0.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.11	0.41	0.77	3.76	3.58